

**CÔNG TY CP ẮC QUY TIA SÁNG**

ĐỊA CHỈ : Đại lộ Tôn Đức Thắng, TP. Hải Phòng  
MÃ SỐ THUẾ : 0200168458  
MÃ CHỨNG KHOÁN : TSB  
TEL : 0313. 835375  
FAX : 0313. 835876  
EMAIL : tiasangbattery@hn.vnn.vn

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÝ II - 2015**

Nơi gửi: .....

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	<b>100</b>		<b>89.659.189.518</b>	<b>93.728.287.778</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>01</b>	<b>1.725.123.749</b>	<b>2.986.780.230</b>
1. Tiền	111		1.725.123.749	893.162.855
2. Các khoản tương đương tiền	112			2.093.617.375
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>02</b>		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán KD (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>28.964.802.920</b>	<b>27.394.699.624</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	03	30.748.997.375	29.178.394.621
2. Trả trước cho người bán	132		341.638.664	155.885.200
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	04	333.654.947	529.005.959
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2.459.488.066)	(2.468.586.156)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	05		
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>58.227.062.390</b>	<b>62.328.315.342</b>
1. Hàng tồn kho	141	07	58.643.411.310	63.056.702.547
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho ( *)	149		(416.348.920)	(728.387.205)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>742.200.459</b>	<b>1.018.492.582</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		95.993.596	271.471.644
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		634.613.162	697.547.128
3. Thuế & các khoản phải thu nhà nước	153	17	11.593.701	49.473.810
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260 )	<b>200</b>		<b>51.481.011.826</b>	<b>54.575.299.395</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.580.481.768</b>	<b>1.580.481.768</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu về cho vay dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215		1.580.481.768	1.580.481.768
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>49.092.043.548</b>	<b>52.004.927.952</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	09	35.927.776.766	38.311.779.998
. Nguyên giá	222		100.267.386.095	100.115.428.095
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(64.339.609.329)	(61.803.648.097)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	11	12.164.266.782	12.693.147.954
. Nguyên giá	225		14.975.968.776	14.975.968.776
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(2.811.701.994)	(2.282.820.822)
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	1.000.000.000	1.000.000.000
. Nguyên giá	228		1.000.000.000	1.000.000.000
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
. Nguyên giá	231			
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	08	<b>23.650.000</b>	
1. Chi phí SX, KD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		23.650.000	
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác vào công cụ vốn	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>784.836.510</b>	<b>989.889.675</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	784.836.510	989.889.675
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>141.140.201.344</b>	<b>148.303.587.173</b>

NGUỒN VỐN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b> (300 = 310 + 330)	<b>300</b>		<b>74.499.236.857</b>	<b>83.225.531.607</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>65.341.626.763</b>	<b>72.993.913.513</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	14	47.804.204.938	58.137.702.332
2. Phải trả cho người bán ngắn hạn	312	15	14.169.486.643	10.407.509.960
3. Người mua trả tiền trước	313		18.452.971	15.064.971
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17		74.065.454
5. Phải trả người lao động	315		1.211.252.009	1.223.235.536
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	18	311.292.516	892.334.711
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	318			
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319	20		
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	19	1.085.601.933	1.233.415.746
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	600.927.550	820.231.600
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		140.408.203	190.353.203
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>9.157.610.094</b>	<b>10.231.618.094</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Chi phí phải trả dài hạn	332			
3. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	333			
4. Phải trả nội bộ dài hạn	334			
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	335			
6. Phải trả dài hạn khác	336	19b	560.499.200	585.369.200
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337		8.597.110.894	9.646.248.894
8. Trái phiếu chuyển đổi	338			
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339	22		
10. Dự phòng phải trả dài hạn	340			
11. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	341			
12. Cổ phiếu ưu đãi	342			
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> (400 = 410 + 430)	<b>400</b>		<b>66.640.964.487</b>	<b>65.078.055.566</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	23	<b>66.640.964.487</b>	<b>65.078.055.566</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		67.454.800.000	67.454.800.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		67.454.800.000	67.454.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	24		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	25		

NGUỒN VỐN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.934.840.346	4.934.840.346
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		51.825.362	51.825.362
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(5.800.501.221)	(7.363.410.142)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ t	421a		(6.524.684.970)	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		724.183.749	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431	26		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>141.140.201.344</b>	<b>148.303.587.173</b>

Lập ngày 18 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Hà

PT. Kế toán

Nguyễn Thị Thanh Hà



Tô Văn Thành

Tên DN: CÔNG TY CP ÁC QUY TIA SÁNG  
Mã số thuế: 0200168458

Mẫu số B02a-DN  
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Trưởng BTC)

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II Năm 2015

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	QUÝ II		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và C.cấp dịch vụ	01	01	41.704.836.878	46.435.749.541	88.930.648.832	88.405.400.012
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	02	30.937.273	88.331.828	669.523.740	243.465.304
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		41.673.899.605	46.347.417.713	88.261.125.092	88.161.934.708
4. Giá vốn hàng bán	11	03	34.132.225.462	38.330.346.204	73.006.279.950	73.592.057.609
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		7.541.674.143	8.017.071.509	15.254.845.142	14.569.877.099
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	04	99.670.522	39.728.885	137.574.497	57.069.450
7. Chi phí tài chính	22	05	1.073.102.442	1.466.245.234	2.079.221.313	3.108.476.527
<i>Trong đó: Lãi vay phải trả</i>	23		986.240.197	1.326.808.404	1.942.567.049	2.955.660.804
8. Chi phí bán hàng	24	08	3.498.835.343	3.670.541.236	7.405.459.459	6.548.041.594
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	08	2.366.936.081	2.435.320.710	4.399.734.396	4.253.509.423
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		702.470.799	484.693.214	1.508.004.471	716.919.005
11. Thu nhập khác	31	06	50.658.000	28.877.903.727	83.849.500	28.915.987.227
12. Chi phí khác	32	07	28.945.050	3.320.973.086	28.945.050	3.344.748.304
13. Lợi nhuận khác	40		21.712.950	25.556.930.641	54.904.450	25.571.238.923
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		724.183.749	26.041.623.855	1.562.908.921	26.288.157.928
15. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51			5.701.731.291		5.701.731.291
16. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	60		724.183.749	20.339.892.564	1.562.908.921	20.586.426.637
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		107	3.108	232	3.052
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Hà

PT. Kế toán

Nguyễn Thị Thanh Hà

Lập ngày 15/06/2015 năm 2015



Tô Văn Thành

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Quý II Năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.562.908.921	26.288.157.928
2. Điều chỉnh cho các khoản		4.845.105.788	(18.993.353.390)
- Khấu hao tài sản cố định	02	3.064.842.404	2.962.195.600
- Các khoản dự phòng	03	(312.038.285)	833.553.004
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	187.555.270	105.088.352
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(37.820.650)	(25.849.851.150)
- Chi phí lãi vay	06	1.942.567.049	2.955.660.804
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	6.408.014.709	7.294.804.538
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(1.507.169.330)	(3.373.652.945)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	4.413.291.237	6.254.262.135
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	2.904.131.437	(26.094.618.236)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	708.741.944	273.623.527
- Tiền lãi vay đã trả	13	(2.219.523.796)	(2.775.416.862)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(5.701.731.291)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	407.594.206	565.918.044
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(697.924.828)	(2.710.648.680)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>10.417.155.579</b>	<b>(26.267.459.770)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản DH khác	21	(175.608.000)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản DH khác	22		29.009.900.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	37.820.650	13.691.009
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(137.787.350)</b>	<b>29.023.591.009</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
3. Tiền thu từ đi vay	33	67.307.404.934	128.551.528.366
Trong đó:			
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	33a	67.307.404.934	128.551.528.366
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(77.890.780.952)	(126.883.633.620)
Trong đó:			
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	34a	(77.890.780.952)	(126.883.633.620)

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(958.395.110)	(880.394.178)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(11.541.771.128)</i>	<i>787.500.568</i>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(1.262.402.899)</b>	<b>3.543.631.807</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>2.986.780.230</b>	<b>3.064.201.873</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	746.418	6.407.196
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>1.725.123.749</b>	<b>6.614.240.876</b>

Lập ngày 18 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu

PT. Kế toán

Nguyễn Thị Thanh Hà

Nguyễn Thị Thanh Hà





## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Ắc quy Tia sáng được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 54/2004/QĐ-BCN ngày 22/06/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Ắc quy Tia sáng thành Công ty Cổ phần Ắc quy Tia sáng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200168458 (mã số cũ: 02030001032), đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 25 tháng 10 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty : Đại lộ Tôn Đức Thắng, xã An Đồng, huyện An Dương, thành phố Hải phòng.

Vốn điều lệ của Công ty là 67.454.800.000VNĐ, được chia thành 6.745.480 cổ phần, với mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VNĐ, không có cổ phần ưu đãi. Trong đó Tập đoàn Hoá chất Việt nam sở hữu 3.440.452 cổ phần tương đương 34.404.520.000VNĐ, chiếm 51% vốn điều lệ.

#### 2. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất pin và ắc quy
- Bán buôn hoá chất thông thường (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp); Bán buôn nguyên liệu, vật tư sản xuất ắc quy; Bán buôn phụ tùng ắc quy;
- Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng. Chi tiết: Tổ chức điều dưỡng, phục hồi chức năng lao động cho cán bộ nhân viên ngành hoá chất;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Khách sạn
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (trừ quầy bar).

#### 3. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc báo số:

- + Chi nhánh Quảng Ninh: Tổ 13, Khu 4, Phường Hồng Hải, TP. Hạ Long
- + Chi nhánh Nam Định: Số 179 Đường Giải Phóng, Tân An, Lộc Hoà, TP. Nam Định
- + Chi nhánh Hà Nội: Số 9A Trần Khánh Dư, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội
- + Chi nhánh Thái Nguyên: Số 257 Đường Thống Nhất, Phường Gia Sàng, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên.
- + Chi nhánh Đà Nẵng: Số 800 Nguyễn Lương Bằng, Quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng
- + Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh: Số 20 Lô F Chung cư KCN Tân Bình, Tây Thạnh, Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** Từ 01/01 đến 31/12

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm : Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
2. Kỳ kế toán kỳ này: Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Việt Nam Đồng

### III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty áp dụng chế độ kế toán ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt nam do Bộ tài chính ban hành.

- Hình thức kế toán: Nhật ký chứng từ

### IV. Các chính sách kế toán áp dụng

#### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền

#### 2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
- c) Các khoản cho vay
- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết
- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

#### 3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu và dự phòng nợ khó đòi

- Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện theo dự kiến

- Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

#### 4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, thuế nhập khẩu và các chi phí vận chuyển, bốc xếp có liên quan.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền cuối kỳ và hạch toán kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên .

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối bán niên/ niên độ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

#### 5. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính

##### Nguyên giá:

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thoả mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

**Khấu hao:** Được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	:	05 – 50 năm
- Máy móc, thiết bị	:	03 – 15 năm
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	:	07 – 10 năm
- Tài sản cố định dùng trong quản lý	:	05 – 09 năm
- Các tài sản khác	:	05 – 10 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian hữu dụng của nó.

Công ty thực hiện theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

#### **6. Nguyên tắc kế toán chi phải trả trước**

Phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

#### **7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Phản ánh tình hình thanh toán các khoản nợ phải trả của Công ty đối với nhà cung cấp vật tư, hàng hoá và dịch vụ

#### **8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Phản ánh các khoản vay theo từng đối tượng cho vay, cho nợ và từng tài sản vay nợ

#### **9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán số 16 – Chi phí đi vay ban hành và công bố theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC

#### **10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

Chi phí phải trả bao gồm:

- Các khoản trích trước chi phí lãi vay phải trả hàng tháng. Chi phí lãi vay phải trả được trích trước dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế trong kỳ.

- Các khoản chi phí phải trả khác

#### **11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu : Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá cổ phần đóng góp từ các cổ đông

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái

Các nghiệp vụ liên quan đến ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch do việc đánh giá các số dư có gốc ngoại tệ được kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Số còn lại của lợi nhuận phát sinh trong kỳ sau khi trừ đi các nghĩa vụ thuế, tạm trích các quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và khen thưởng phúc lợi, còn lại là khoản mục lợi nhuận chưa phân phối.

### **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

- Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ ghi nhận là thời điểm chuyển giao quyền sử dụng hàng hoá cho người mua, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.
- Doanh thu tài chính là lãi tiền gửi ngân hàng theo thông báo của ngân hàng.

### **13. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu.

### **14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận khi trong kỳ kế toán có phát sinh doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ.

### **15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

- Chi phí đi vay vốn.
- Các khoản lỗ do tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh có liên quan đến ngoại tệ

### **16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Là chi phí liên quan đến bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ và chi phí công tác quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

### **17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ và phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

### **18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

Chính sách thuế

- Thuế giá trị gia tăng đầu ra : áp dụng mức thuế 10% đối với sản phẩm bán trong nước và 0% đối với sản phẩm xuất khẩu.
- Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành

### **19. Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Theo đó các bên liên quan của Công ty là Tập đoàn Hoá chất Việt nam với tư cách là Công ty mẹ, các công ty con, công ty liên kết do công ty mẹ đầu tư và chi phối hoặc có ảnh hưởng đáng kể, các thành viên trong Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

01 - Tiền và các khoản tương đương tiền	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
- Tiền mặt	1.313.716.073	214.359.767
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	411.407.676	678.803.088
- Các khoản tương đương tiền		2.093.617.375
<b>Cộng:</b>	<b><u>1.725.123.749</u></b>	<b><u>2.986.780.230</u></b>

02 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
a) Chứng khoán kinh doanh		
- Tổng giá trị cổ phiếu		
- Tổng giá trị trái phiếu		
- Các khoản đầu tư khác		
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu, trái phiếu		
+ Về số lượng		
+ Về giá trị		

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	<u>30/06/2015</u>		<u>01/01/2015</u>	
b1) Ngắn hạn	Giá gốc	GT ghi sổ	Giá gốc	GT ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	<u>30/06/2015</u>			<u>01/01/2015</u>		
	Giá gốc	Dư nợ	Giá trị	Giá gốc	Dư nợ	Giá trị
		nhàn	hạn từ		nhàn	hạn từ
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
- Đầu tư vào đơn vị khác						
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ						
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ						

**CÔNG TY CP ẮC QUY TIA SÁNG**

ĐL Tôn Đức Thắng, An Đông, An Dương, Hải phòng

<b>3 - Phải thu của khách hàng:</b>	<b><u>30/06/2015</u></b>	<b><u>01/01/2015</u></b>
a) Phải thu của khách hàng		
- Phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
Công ty Cổ phần Viễn Thông FPT	3.167.098.000	2.819.074.500
- Các khoản phải thu khách hàng khác	27.581.899.375	26.359.320.121
<b>Cộng:</b>	<b><u>30.748.997.375</u></b>	<b><u>29.178.394.621</u></b>

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

<b>4. Phải thu khác</b>	<b><u>30/06/2015</u></b>	<b><u>01/01/2015</u></b>
a) Ngắn hạn		
- Phải thu BHXH trợ cấp lương ốm, thai sản		37.102.400
- Phải thu người lao động	240.966.575	141.765.919
- Phải thu khác	92.688.372	350.137.640
<b>Cộng:</b>	<b><u>333.654.947</u></b>	<b><u>529.005.959</u></b>

**30/06/2015****01/01/2015**

b) Dài hạn

- Phải thu về cổ phần hoá
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu người lao động
- Các khoản chi hộ
- Phải thu khác

**5. Tài sản thiếu chờ xử lý**

**CÔNG TY CP ÁC QUY TIA SÁNG**

ĐL Tôn Đức Thắng, An Đông, An Dương, Hải Phòng

**6. Nợ xấu**

	<u>30/06/2015</u>			<u>01/01/2015</u>		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đổi tương nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đổi tương nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	3.334.143.223	3.334.143.223		3.287.656.817	3.287.656.817	
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm,... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu						

**7. Hàng tồn kho**

	<u>30/06/2015</u>		<u>01/01/2015</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	16.649.169.714		21.199.663.135	
- Công cụ, dụng cụ	2.011.020.389		2.136.558.907	
- Chi phí SXKD dở dang	26.720.659.266		26.623.214.597	
- Thành phẩm	5.378.655.521	416.348.920	5.933.642.745	728.387.205
- Hàng hoá	94.140.470		137.906.598	
- Hàng gửi bán	7.789.765.950		7.025.716.565	
<b>Cộng:</b>	<b>58.643.411.310</b>	<b>416.348.920</b>	<b>63.056.702.547</b>	<b>728.387.205</b>

**8. Tài sản dở dang dài hạn**

	<u>30/06/2015</u>		<u>01/01/2015</u>	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm				
- XDCB				
- Sửa chữa				

**CÔNG TY CP ÁC QUY TIA SÁNG**

ĐL Tôn Đức Thắng, An Đông, An Dương, Hải phòng

**CÔNG TY CP ÁC QUY TIA SÁNG**

ĐL Tôn Đức Thắng, An Đông, An Dương, Hải phòng

**9 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư 01/01/2015	21.487.329.345	68.814.122.852	4.525.935.057	301.619.764	4.986.421.077	100.115.428.095
- Mua trong kỳ					151.958.000	151.958.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Thanh lý						
Số dư 30/06/2015	21.487.329.345	68.814.122.852	4.525.935.057	301.619.764	5.138.379.077	100.267.386.095
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư 01/01/2015	9.630.565.191	44.612.900.031	3.315.801.011	124.076.793	4.120.305.071	61.803.648.097
- Khấu hao trong kỳ	230.483.322	1.798.900.032	192.347.910	26.543.154	287.686.814	2.535.961.232
- Tăng khác						
- Thanh lý						
Số dư 30/06/2015	9.861.048.513	46.411.800.063	3.508.148.921	150.619.947	4.407.991.885	64.339.609.329
<b>Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày 01/01/2015	11.856.764.154	24.201.222.821	1.210.134.046	177.542.971	866.116.006	38.311.779.998
- Tại ngày 30/06/2015	11.626.280.832	22.402.322.789	1.017.786.136	150.999.817	730.387.192	35.927.776.766

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

25.591.982.902 VNĐ

**10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

Khoản mục	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư 01/01/2015			1.000.000.000	1.000.000.000
- Mua trong kỳ				
- Giảm khác				
Số dư 30/06/2015			1.000.000.000	1.000.000.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư 01/01/2015				
- Khấu hao trong kỳ				
- Giảm khác				
Số dư 30/06/2015				
<b>Giá trị còn lại</b>				
- Tại ngày 01/01/2015			1.000.000.000	1.000.000.000
- Tại ngày 30/06/2015			1.000.000.000	1.000.000.000

Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất tại Tổ 29, Phường Hoà Hiệp, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng được thể hiện theo nguyên giá.

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

1.000.000.000



**CÔNG TY CP ÁC QUY TIA SÁNG**

ĐL Tôn Đức Thắng, An Đông, An Dương, Hải phòng

**11 - Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>				
<b>Số dư 01/01/2015</b>	14.975.968.776			14.975.968.776
- Thuê tài chính trong năm				-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính				-
- Tăng khác				-
- Giảm khác				-
<b>Số dư 30/06/2015</b>	14.975.968.776			14.975.968.776
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
<b>Số dư 01/01/2015</b>	2.282.820.822			2.282.820.822
- Khấu hao trong kỳ	528.881.172			528.881.172
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính				
- Tăng khác				
- Giảm khác				
<b>Số dư 30/06/2015</b>	2.811.701.994			2.811.701.994
<b>Giá trị còn lại</b>				
- Tại ngày 01/01/2015	12.693.147.954			12.693.147.954
- Tại ngày 31/03/2015	12.164.266.782			12.164.266.782

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản

**12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
<b>Nguyên giá</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị còn lại</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Cơ sở hạ tầng				

**CÔNG TY CP ÁC QUY TIA SÁNG**

ĐL Tôn Đức Thắng, An Đông, An Dương, Hải phòng

**13 - Chi phí trả trước**

**30/06/2015**

**01/01/2015**

a) Ngắn hạn (Chi tiết theo từng khoản mục)

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	41.493.600	124.480.800
- Các khoản khác	54.499.996	146.990.844

**Cộng:**

95.993.596

271.471.644

b) Dài hạn

- Chi phí phải trả LĐ nghỉ việc	770.796.510	970.233.675
- Chi phí mua bảo hiểm	14.040.000	19.656.000
- Các khoản khác		

**Cộng:**

784.836.510

989.889.675

**14. Vay và nợ thuê tài chính**

	Số cuối kỳ (30/6/15)		Trong kỳ		Số đầu năm (01/01/15)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
b) Vay dài hạn						
Kỳ hạn 05 năm	8.597.110.894	8.597.110.894		1.049.138.000	9.646.248.894	9.646.248.894

**CÔNG TY CP ÁC QUY TIA SÁNG**

ĐL Tôn Đức Thắng, An Đông, An Dương, Hải phòng

**c) Các khoản nợ thuê tài chính**

Thời hạn	Quý này			Quý trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1-5 năm	14.975.968.776	119.984.796	481.073.479	14.975.968.776	132.910.215	477.321.631
Trên 5 năm						

**d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán**

	<u>30/06/2015</u>		<u>01/01/2015</u>	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				
- Lý do chưa thanh toán				

**đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan**

**CÔNG TY CP ÁC QUY TIA SÁNG**

ĐL Tôn Đức Thắng, An Đông, An Dương, Hải Phòng

Đơn vị tính: VND

**15. Phải trả người bán**

30/06/2015

01/01/2015

## a) Các khoản phải trả người bán

- Phải trả đối tượng chiếm từ 10% trở lên/Tổng số phải trả

+ Công ty TNHH MTV Vật tư và XNK Hoá chất

8.894.127.641

6.862.063.234

- Phải trả cho các đối tượng khác

5.275.359.002

3.545.446.726

**Cộng:****14.169.486.643****10.407.509.960****b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán**

30/06/2015

01/01/2015

- Phải trả đối tượng chiếm từ 10% trở lên/Tổng số quá hạn

- Phải trả cho các đối tượng khác

**Cộng:****c) Phải trả người bán là các bên liên quan**

30/06/2015

01/01/2015

- CN Công ty TNHH MTV Hơi kỹ nghệ Que hàn

7.948.336

5.966.224

- Công ty CP Bột giặt và Hoá chất Đức Giang

225.700.023

113.960.009

- Công ty TNHH MTV Vật tư và XNK Hoá chất

8.894.127.641

6.862.063.234

- Công ty CP Pin - Ác quy Vĩnh Phú

97.647.000

46.750.000

**Cộng:****9.225.423.000****7.028.739.467****16. Trái phiếu phát hành****16.1. Trái phiếu thường**

a) Trái phiếu phát hành

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan

**16.2. Trái phiếu chuyển đổi**

a) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ

b) Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ

c) Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ

d) Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ

e) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ

**CÔNG TY CP ÁC QUY TIA SÁNG**

ĐL Tôn Đức Thắng, An Đông, An Dương, Hải phòng

Đơn vị tính: VNĐ

**17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	01/01/2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2015
a) Phải nộp				
- Thuế thu nhập cá nhân	74.065.454	49.651.270	85.836.615	37.880.109
- Thuê đất		243.087.000	243.087.000	-
- Thuế đất		14.775.350	14.775.350	-
- Thuế môn bài		13.000.000	13.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>74.065.454</b>	<b>320.513.620</b>	<b>356.698.965</b>	<b>37.880.109</b>
b) Phải thu				
- Thuế nhập khẩu		272.697.382	272.697.382	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	49.473.810	-	-	49.473.810
<b>Cộng</b>	<b>49.473.810</b>	<b>272.697.382</b>	<b>272.697.382</b>	<b>49.473.810</b>

**18. Chi phí phải trả**

	30/06/2015	01/01/2015
a) Ngắn hạn		
- Trích trước phí hoa hồng	37.979.000	81.044.000
- Lãi vay phải trả	198.089.880	479.423.527
- Chi phí sửa chữa lớn	27.223.636	-
- Chi phí phải trả khác	48.000.000	331.867.184
<b>Cộng:</b>	<b>311.292.516</b>	<b>892.334.711</b>
b) Dài hạn		

**19. Phải trả khác**

	30/06/2015	01/01/2015
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	41.908.543	17.460.840
- Bảo hiểm xã hội	15.467.977	23.147.040
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Quỹ An sinh XH, từ thiện	103.408.838	92.908.838
- Lãi vay	81.243.800	129.588.900
- Phải trả trợ cấp người lao động	788.684.400	940.973.028
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		29.337.100
<b>Cộng:</b>	<b>1.030.713.558</b>	<b>1.233.415.746</b>
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	560.499.200	585.369.200
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
<b>Cộng:</b>	<b>560.499.200</b>	<b>585.369.200</b>

**20. Doanh thu chưa thực hiện**

a) Ngắn hạn	
- Doanh thu nhận trước	
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	
<b>Cộng</b>	
b) Dài hạn	
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng	

**21. Dự phòng phải trả**

Đơn vị tính: VND

	30/06/2015	01/01/2015
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá	600.927.550	820.231.600
- Dự phòng phải trả khác		
<b>Cộng</b>	<b>600.927.550</b>	<b>820.231.600</b>
b) Dài hạn		

**22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

30/06/2015

01/01/2015

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

**CÔNG TY CP ÁC QUY TIA SÁNG**

ĐL Tôn Đức Thắng, An Đồng, An Dương, Hải Phòng

**23- Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VNĐ

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối và các quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
A	1	2	3	4	5
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>67.454.800.000</b>	<b>51.825.362</b>	<b>(28.901.767.963)</b>	<b>4.934.840.346</b>	<b>43.539.697.745</b>
- Tăng vốn trong kỳ trước					
- Lợi nhuận tăng kỳ trước			21.538.357.821		21.538.357.821
- Tăng khác					
- Giảm vốn trong kỳ trước					
- Lỗ trong kỳ trước					
- Giảm khác					
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>67.454.800.000</b>	<b>51.825.362</b>	<b>(7.363.410.142)</b>	<b>4.934.840.346</b>	<b>65.078.055.566</b>
- Tăng vốn trong kỳ này					
- Lãi trong kỳ này			1.562.908.921		1.562.908.921
- Tăng khác					
- Giảm vốn trong kỳ này					
- Lỗ trong kỳ này					
- Giảm khác					
<b>Số dư cuối kỳ: 30/06/15</b>	<b>67.454.800.000</b>	<b>51.825.362</b>	<b>(5.800.501.221)</b>	<b>4.934.840.346</b>	<b>66.640.964.487</b>

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2015	01/01/2015
- Vốn góp của Nhà nước (51%)	34.404.520.000	34.404.520.000
- Vốn góp của các đối tượng khác (49%)	33.050.280.000	33.050.280.000
<b>Cộng</b>	<b>67.454.800.000</b>	<b>67.454.800.000</b>

**c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	67.454.800.000	67.454.800.000
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

**CÔNG TY CP ÁC QUY TIA SÁNG**

DL Tôn Đức Thắng, An Đông, An Dương, Hải phòng

<b>d- Cổ phiếu</b>	<b>30/06/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.745.480	6.745.480
+ Cổ phiếu phổ thông	6.745.480	6.745.480
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:</i>	<i>10.000đ/cổ phiếu</i>	
<b>đ) Cổ tức</b>		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
<b>e) Các quỹ của doanh nghiệp</b>		
- Quỹ đầu tư phát triển	4.934.840.346	4.934.840.346
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	51.825.362	51.825.362

**g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể**

**24. Chênh lệch đánh giá lại tài sản****25. Chênh lệch tỷ giá**

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân

**26. Nguồn kinh phí**

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

**27. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán****30/06/2015****01/01/2015**

**a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn**

- Từ 1 năm trở xuống
- Trên 1 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm

**b) Tài sản nhận giữ hộ:**

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận uỷ thác
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp

**c) Ngoại tệ các loại**

**d) Kim khí quý, đá quý**

**đ) Nợ khó đòi đã xử lý**

**e) Các thông tin khác**



**CÔNG TY CP ÁC QUY TIA SÁNG**

ĐL. Tôn Đức Thắng, An Đông, An Dương, Hải Phòng

**VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh***Đơn vị tính: VND*

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
<b>1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp DV</b>		
- Doanh thu bán hàng	88.930.648.832	88.371.700.041
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		33.699.971
<b>Cộng :</b>	<b>88.930.648.832</b>	<b>88.405.400.012</b>
<b>2- Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	669.523.740	243.465.304
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
<b>Cộng :</b>	<b>669.523.740</b>	<b>243.465.304</b>
<b>3- Giá vốn hàng bán</b>	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	73.006.279.950	73.230.299.869
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		59.831.515
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	416.348.920	301.926.225
<b>Cộng :</b>	<b>73.422.628.870</b>	<b>73.592.057.609</b>
<b>4 - Doanh thu hoạt động tài chính</b>	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
- Lãi tiền gửi	37.820.650	13.691.009
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	99.753.847	43.378.441
<b>Cộng :</b>	<b>137.574.497</b>	<b>57.069.450</b>
<b>5- Chi phí tài chính</b>	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
- Lãi tiền vay	1.942.567.049	2.955.660.804
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		2.320.000
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	136.654.264	45.407.371
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	186.658.964	105.088.352
<b>Cộng :</b>	<b>2.265.880.277</b>	<b>3.108.476.527</b>
<b>6- Thu nhập khác</b>	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
- Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		28.826.272.727
- Thu nhập khác	83.849.500	89.714.500
<b>Cộng :</b>	<b>83.849.500</b>	<b>28.915.987.227</b>

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
<b>7- Chi phí khác</b>		
- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		2.990.112.586
- Các khoản bị phạt	28.945.050	-
- Các khoản khác		354.635.718
<b>Cộng :</b>	<b>28.945.050</b>	<b>3.344.748.304</b>
<b>8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
<b>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>		
- Chi phí vật liệu quản lý	42.173.183	109.271.601
- Chi phí đồ dùng văn phòng	36.500.126	387.404.700
- Chi phí nhân viên quản lý	1.951.802.093	1.665.182.712
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	368.086.802	407.645.718
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	810.939.474	703.883.901
- Chi phí bằng tiền khác	1.199.352.183	448.494.012
- Dự phòng phải thu khó đòi		531.626.779
	<b>4.408.853.861</b>	<b>4.253.509.423</b>
<b>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		
- Chi phí vật liệu, bao bì, đồ dùng	966.122.998	351.792.325
- Chi phí nhân công	1.149.297.537	1.010.374.292
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	160.500.924	235.536.132
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.050.200.887	1.127.512.941
- Chi phí bằng tiền khác	2.449.762.913	2.344.210.904
- Chi phí bảo hành sản phẩm	1.629.574.200	1.478.615.000
	<b>7.405.459.459</b>	<b>6.548.041.594</b>
<b>9 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	64.759.979.542	65.630.467.793
- Chi phí nhân công	8.391.305.152	7.606.031.290
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.064.842.404	2.962.195.600
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.566.331.892	4.865.265.784
- Chi phí khác bằng tiền	3.029.014.815	3.329.648.159
<b>Cộng :</b>	<b>84.811.473.805</b>	<b>84.393.608.626</b>
<b>10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
<b>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</b>		
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	1.562.908.921	371.197.514
Điều chỉnh các khoản cho lợi nhuận HKKD		
<i>Các khoản chi phí không được trừ</i>	<i>130.945.050</i>	<i>354.635.718</i>
<i>Lỗi năm trước được chuyển lỗ</i>	<i>(7.363.410.142)</i>	<i>(28.901.767.963)</i>
Thu nhập chịu thuế TNDN		
Lỗi tính thuế được chuyển kỳ sau	<i>(5.669.556.171)</i>	<i>(28.175.934.731)</i>

**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế TNDN phải thu đầu năm	49.473.810	49.473.810
Thuế TNDN điều chỉnh theo Biên bản kiểm tra quyết toán thuế		
Số đã nộp trong kỳ	-	
<b>Số phải thu cuối kỳ từ HĐKD chính</b>	<b>49.473.810</b>	<b>49.473.810</b>

**Thuế TNDN từ hoạt động bán bất động sản**

Lợi nhuận từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản		25.916.960.414
<i>Các khoản điều chỉnh</i>		
Thu nhập chịu thuế TNDN		25.916.960.414
Chi phí thuế TNDN hiện hành		5.701.731.291
Thuế TNDN phải thu đầu năm của HĐKD BĐS		-
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ của HĐKD BĐS		5.701.731.291
<b>Số phải thu cuối kỳ từ HĐKD BĐS</b>		
<b>Tổng thuế TNDN phải thu cuối kỳ</b>		<b>49.473.810</b>

**VIII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

- 1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
- 2- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

**IX- Những thông tin khác****1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**2. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên)**

Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

<i>Chi phí lãi vay:</i>	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Công đoàn Công nghiệp Hóa chất Việt nam	24.133.000	28.156.000
<i>Bán hàng hóa, dịch vụ</i>		
<i>Mua nguyên vật liệu</i>		
Công ty TNHH MTV Vật tư và XNK Hóa chất	43.650.644.979	35.601.070.741
Công ty Bột giặt và Hóa chất Đức Giang	523.045.509	569.863.633
Công ty CP Pin - Ấc quy Vĩnh Phú	250.220.000	383.250.000
Công ty TNHH MTV Hơi kỹ nghệ Que hàn	21.021.320	254.132.403
<i>Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:</i>		
Thu nhập của Ban Tổng giám đốc và HĐQT	475.380.220	396.044.218

### 3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Do hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh ắc quy và chủ yếu phát sinh trên lãnh thổ Việt nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý

### 4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 được soát xét bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Hà

PT. Kế toán



Nguyễn Thị Thanh Hà

Lập ngày 18 tháng 07 năm 2015

